

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1972/QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
ĐẾN	Số: 267 Ngày: 9/01/2018 Chức vụ: Phó TT

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

08/01/18
Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2131/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là các bộ, ngành và địa phương) chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018, bao gồm thu hồi các khoản vốn ứng trước kế hoạch tại các Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Các bộ, ngành và địa phương triển khai:

1. Giao chi tiết và thông báo cho các đơn vị phần vốn bù lãi suất tín dụng đầu tư và tín dụng chính sách, vốn điều lệ theo đúng quy định tại Quyết định số 2131/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định hiện hành.

2. Giao chi tiết kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2018 cho các đơn vị theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018.

2. Thông báo danh mục và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2018 của từng dự án theo quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

3. Hoàn trả số vốn ứng trước kế hoạch theo kết quả giải ngân đến hết thời gian quy định theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nhưng không vượt quá mức vốn kế hoạch năm 2018 bố trí để hoàn trả các khoản vốn ứng trước. Sau khi trừ số vốn thu hồi theo kết quả giải ngân, số vốn kế hoạch năm 2018 còn lại (nếu có) được tiếp tục thực hiện trong năm 2018 cho dự án đó.

4. Bố trí tối thiểu mức vốn kế hoạch năm 2018 để thanh toán nợ xây dựng cơ bản của từng dự án được giao tại Phụ lục số II kèm theo.

5. Giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài (vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) năm 2018 các chương trình, dự án theo mức vốn kế hoạch được giao tại quyết định này. Riêng đối với vốn điều lệ, các dự án giáo dục đại học từ nguồn vốn vay Ngân hàng thế giới và các dự án thuộc Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh: quản lý và giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước và theo quyết định đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính kết quả giao hoặc thông báo phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2018 cho các đơn vị theo thời gian quy định tại Quyết định số 2131/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

7. Định kỳ hằng tháng, quý và cả năm gửi báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước kế hoạch năm 2018 theo biểu mẫu quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

8. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu của các dự án do bộ, ngành trung ương và địa phương quản lý. Trường hợp phát hiện các thông tin, số liệu không chính xác, phải kịp thời gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn, Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc các tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (5b);
- Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP Ban Chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- UBTCNS, UBKT của Quốc hội;
- Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND, UBND, Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Tài chính;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty;
- Các hội, đoàn thể;
- Bộ KH&ĐT: Lãnh đạo Bộ, Các đơn vị liên quan trong Bộ (danh sách kèm theo);
- Lưu: VT, Vụ TH (3 bản).





Tỉnh Kon Tum

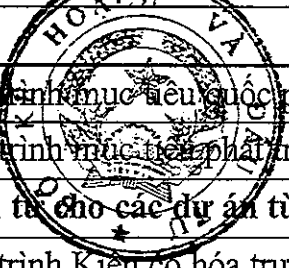
Phụ lục I

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 1972/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2018
	TỔNG SỐ	1.933.408
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	670.920
-	Cân đối ngân sách địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức	494.920
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	110.000
-	Đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	66.000
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	1.262.488
I	VỐN TRONG NƯỚC	904.378
1	Chương trình Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	26.733
2	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực và chương trình mục tiêu	280.000
-	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	2.000
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng(3)	152.813
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư(3)	34.887
-	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	10.000
-	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao(3)	50.000



STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2018
-	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	28.000
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững(3)	2.300
3	Vốn đầu tư cho các dự án từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	597.645
-	Chương trình Kiến cơ hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học	16.145
-	Giao thông	581.500
II	VỐN NƯỚC NGOÀI (1)	358.110

(1) Giải ngân theo kế hoạch được giao.

(3) Bao gồm thu hồi số vốn ứng trước theo các văn bản số: 6694/VPCP-KTTH ngày 25/9/2009, 770/TTg-KTTH ngày 13/5/2010, 1383/VPCP-KTTH ngày 30/8/2013 của Văn phòng Chính phủ và văn bản số 2110/TTg-KTN ngày 27/10/2014, Quyết định số 1861/QĐ-TTg ngày 10/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ theo kết quả giải ngân thực tế đến hết thời gian quy định, nhưng không vượt quá mức vốn kế hoạch năm 2018 bố trí để hoàn ứng trước.



Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2018**

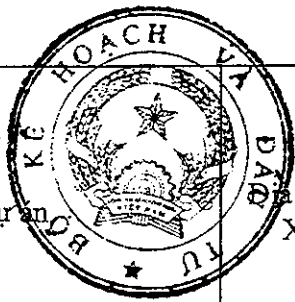
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 1972/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị tính: Triệu đồng

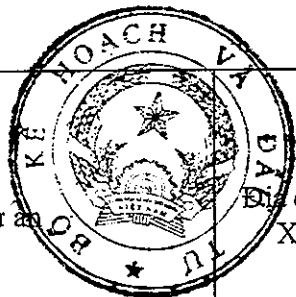
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2018			
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG SỐ				3.076.278	2.758.212	304.733	109.771	
A	CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VỀ NHÀ Ở THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2013/QĐ-TTg						26.733		
B	ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH				3.039.778	2.723.537	278.000	109.771	
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng				1.555.512	1.338.579	152.813	30.054	
	Chuyển tiếp				1.555.512	1.338.579	152.813	30.054	
	Dự kiến hoàn thành năm kế hoạch				975.673	787.396	102.813	30.054	
(1)	Kè chống sạt lở sông ĐăkBlá, đoạn qua làng Plei Đôn và Kon Rờ Bàng TP Kon Tum	Kon Tum	2010-2020	532-31/5/10	389.142	389.142	30.054	30.054	
	Nhóm B				586.531	398.254	72.759		
(1)	Đường giao thông từ xã Đăk Tô Re đi làng KonLong Buk, KonXomLuh và làng KonĐơ Xing huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	2014-2018	872-31/10/13	99.952	99.952	15.000		



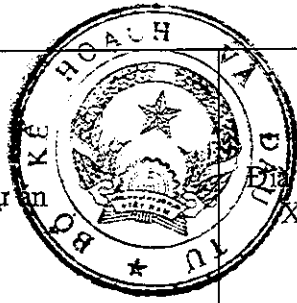
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2018		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
(2)	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon KLor)		2014-2018	868-31/10/13	236.767	118.383	15.000		
(3)	Đường GTNT từ xã Đăk La đi xã Ngọc Réo, huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2014-2018	733-24/9/15	72.796	60.000	13.000		
(4)	Đường giao thông từ xã Đăk Hring huyện Đăk Hà đi xã Diên Bình và thị trấn Đăk Tô	Đăk Tô	2014-2018	652-31/8/15	87.070	74.919	18.259		
(5)	Đường bao phía Tây thị trấn Plei Kần (điểm đầu giáp với đường Nguyễn Sinh Sắc, điểm cuối giáp với đường N5)	Ngọc Hồi	2014-2018	869-31/10/13	89.946	45.000	11.500		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch				579.839	551.183	50.000		
	Nhóm B				579.839	551.183	50.000		
(1)	Đường bao khu dân cư phía Bắc Thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klo)	Kon Tum	2015-2019	995-29/10/12 1135-30/10/14	150.860	150.860	10.000		
(2)	Đường giao thông quốc lộ 24 - Đăk Kôi, Km0 - Km 28, huyện Kon Rẫy (GĐ2)	Kon Rẫy	2015-2019	125-14/02/12 1136/30/10/14	144.358	115.702	10.000		
(3)	Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND-UBND, Mặt trận đoàn thể và các công trình phụ trợ huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	2016-2019	477-14/7/15	86.590	86.590	10.000		
(4)	Cấp nước sinh hoạt Trung tâm huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	2016-2019	476-14/7/15	99.984	99.984	10.000		



TT	Danh mục dự án	Điểm XĐ	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2018		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
(5)	Đầu tư xây dựng các tuyến đường ĐĐT02, ĐĐT03, ĐĐT08 khu trung tâm huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	2016-2019	478-14/7/15	98.047	98.047	10.000		
II	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				204.215	204.215	34.887	27.887	
	Chuyển tiếp				185.100	185.100	16.892	9.892	
	Dự kiến hoàn thành năm kế hoạch				145.100	145.100	9.892	9.892	
	Nhóm B				145.100	145.100	9.892	9.892	
(1)	Bố trí, sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đăk Glei	Đăk Glei	2010-2010	918-09/09/10	145.100	145.100	9.892	9.892	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch				40.000	40.000	7.000		
	Nhóm B				40.000	40.000	7.000		
(1)	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2015-2019	1039-29/10/15	40.000	40.000	7.000		
	Dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước năm kế hoạch				19.115	19.115	17.995	17.995	
	Nhóm C				19.115	19.115	17.995	17.995	
(1)	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đăk Rơ Wa	Kon Tum	2013-2014	91-27/01/14	9.292	9.292	8.995	8.995	
(2)	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa Đăk Hnia	Tu Mơ Rông	2013-2014	72-23/01/14	9.823	9.823	9.000	9.000	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2018			
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
III	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				523.576	445.039	10.000		
	Chuyển tiếp				523.576	445.039	10.000		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch				523.576	445.039	10.000		
	Nhóm B				523.576	445.039	10.000		
(1)	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2014 - 2020	toàn tỉnh	2014-2020	1072 21/10/2014	523.576	445.039	10.000		
IV	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				478.960	478.960	50.000	50.000	
	Dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước năm kế hoạch				478.960	478.960	50.000	50.000	
	Nhóm B				478.960	478.960	50.000	50.000	
(1)	Đường N5	Ngọc Hồi	2009-2009	207-06/10/08	478.960	478.960	50.000	50.000	
V	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm				237.682	221.744	28.000		
	Chuyển tiếp				237.682	221.744	28.000		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch				237.682	221.744	28.000		



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2018		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB
(1)	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	Toàn tỉnh	2016-2020	1133; 30/10/2015	47.994	45.000	10.000		
	Nhóm B				189.688	176.744	18.000		
(1)	Đường giao thông từ mốc 743 đến đồn biên phòng Sông Thanh 663 xã Đăk Blô, huyện Đăk Glei	Đăk Glei	2015-2018	1116-30/10/1 4	87.944	75.000	8.000		
(2)	Đường giao thông kết nối phục vụ phát triển KTXH và đảm bảo QPAN từ xã Rờ Koi huyện Sa Thầy đi xã Sa Loong huyện Ngọc Hồi (giai đoạn 1)	Sa Thầy	2017-2020	1086-30/10/1 5	101.744	101.744	10.000		
VI	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				39.833	35.000	2.300	1.830	
	Dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước năm kế hoạch				39.833	35.000	2.300	1.830	
	Nhóm C				39.833	35.000	2.300	1.830	
(1)	Dự án hỗ trợ đầu tư VQG Chư Mom Ray	Sa Thầy	2013-2017	1009-30/10/1 2	39.833	35.000	2.300	1.830	



Phụ lục III.a

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRỢ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2018
 BẢNG BAO GỒM DỰ ÁN GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC
 (Phụ lục kèm theo Quyết định số 1972/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm					Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2018				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài			Tổng số	Trong đó		
								Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	
	TỔNG SỐ						1.257.388	118.898	64.844		1.142.394	1.142.394	380.110	2.000		388.110
	ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH						203.263	19.397			187.770	187.770	53.500			49.500
I	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả						203.263	19.397			187.770	187.770	53.500			49.500
	Khởi công mới						203.263	19.397			187.770	187.770	53.500			49.500
(1)	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	6 huyện và TP	2016 - 2020	WB	10/03/2016	3060-04/9/2015	203.263	19.397			187.770	187.770	53.500			49.500
	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC						631.366	63.137	44.196		568.229	568.229	230.794			222.794
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						631.366	63.137	44.196		568.229	568.229	230.794			222.794
	Chuyển tiếp						631.366	63.137	44.196		568.229	568.229	230.794			222.794
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch						631.366	63.137	44.196		568.229	568.229	230.794			222.794
	Nhóm B						631.366	63.137	44.196		568.229	568.229	230.794			222.794
(1)	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	30 xã thuộc 06 huyện	2014 - 2019	WB	24/04/2014	551-31/10/13	631.366	63.137	44.196		568.229	568.229	230.794			222.794
	CÁC DỰ ÁN KHÁC						422.759	36.364	20.648		386.395	386.395	95.816	2.000		85.816
I	Khởi công mới						225.063	14.807	8.480		210.256	210.256	72.620			64.620
(1)	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	tỉnh Kon Tum	2017 - 2022	WB	04/08/2016	4638/QĐ-BNN-HTQT	200.700	10.600	8.480		190.100	190.100	48.464			44.464
(2)	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện II Kon Tum	Kon Tum, Ngọc Hồi	-	WB	31/05/2011	*1121-22/9/2016 1122-22/9/2016	24.363	4.207			20.156	20.156	24.156			20.156
	Chuyển tiếp						197.696	21.557	12.168		176.139	176.139	23.196	2.000		21.196
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch						197.696	21.557	12.168		176.139	176.139	23.196	2.000		21.196
	Nhóm B						197.696	21.557	12.168		176.139	176.139	23.196	2.000		21.196
(1)	Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	Tỉnh Kon Tum	2014 - 2019	ADB	08/11/2013	1003-29/12/15	197.696	21.557	12.168		176.139	176.139	23.196	2.000		21.196




Phụ lục IV

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 1977/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2018			
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG SỐ				824.907	737.020	597.645		
A	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC				760.723	685.000	581.500		
I	Giao thông				760.723	685.000	581.500		
	Chuyển tiếp				760.723	685.000	581.500		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch				760.723	685.000	581.500		
(1)	Đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi quốc lộ 24	Kon Tum	2017-2020	695-20/7/2017	760.723	685.000	581.500		
B	ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH				64.184	52.020	16.145		
I	Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học				64.184	52.020	16.145		
	Chuyển tiếp				64.184	52.020	16.145		
	Dự kiến hoàn thành năm kế hoạch				64.184	52.020	16.145		
(1)	Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017 - 2020 huyện Sa Thầy		2017-2019	651-10/7/17	13.110	10.260	1.620		

TT	 Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2018		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
(2)	Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017 - 2020 huyện Đắk Tô		2017-2019	684-18/7/17	13.110	10.530	2.942		
(3)	Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017 - 2020 huyện Kon Plông		2017-2019	677-18/7/17	10.300	8.280	1.620		
(4)	Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017 - 2020 huyện Đắk Glei		2017-2018	678-18/7/17	14.164	12.780	6.237		
(5)	Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017 - 2020 huyện Tu Mơ Rông		2017-2019	659/QĐ-UBND ngày 13/7/2017	13.500	10.170	3.726		